

Bản án số: **04/2022/HS-PT**

Ngày: 06/01/2022

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Phạm Tồn

Các thẩm phán:

Ông Đặng Kim Nhân

Ông Lê Phước Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà **Dương Thị Tuyết Trinh** - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Nam Anh** - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 323/2021/TLPT-HS ngày 12/5/2021 đối với bị cáo **Lê Ngọc V và đồng bọn** về tội “Vi phạm quy định về khai thác và bảo vệ rừng” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Do có kháng cáo của các bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 09/2021/HS-ST ngày 01/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Lê Ngọc V, sinh ngày 08/01/1992, tại Phú Yên; nơi cư trú: thôn Phong Niên, xã Hòa Thắng, huyện P, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Buôn bán gỗ; trình độ văn hoá: 8/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Văn Chúc và bà Nguyễn Thị Luyến; có vợ Trần Q Như và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ 29/6/2020.

Nhân thân: Ngày 13/01/2010, bị TAND huyện P tuyên phạt 02 năm tù cho hưởng án treo về tội Cố ý gây thương tích. Có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn N, sinh ngày 10/6/1959, tại Bình Định; nơi cư trú: tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: Buôn bán gỗ; trình độ văn hoá: 6/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn K và bà La Thị T (cả hai đã chết); có vợ Đỗ Thị Đ (đã ly hôn) và 03 con; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ 29/6/2020.

Nhân thân: Năm 2005 bị TAND thành phố Q, tỉnh Bình Định tuyên phạt 06 tháng tù cho hưởng án treo về tội Đánh bạc. Ngày 20/2/2009, bị TAND tỉnh

Bình Định tuyên phạt 02 năm tù về tội Vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng. Có mặt tại phiên tòa

3. Lê Văn D, sinh ngày 16/7/1972, tại TP. Hồ Chí Minh; nơi cư trú: tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Buôn bán gỗ; trình độ văn hoá: 7/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa giáo; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Định và bà Tống Thị V (cả hai đã chết); có vợ Đoàn Thị Tuyết A và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ 29/6/2020. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Nhân thân: Năm 2012, bị TAND tỉnh Đồng Nai tuyên phạt 06 tháng tù cho hưởng án treo về tội Vi phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã.

4. Nguyễn Bá D1, sinh ngày 16/02/1972, tại Bình Định; nơi cư trú: thành phố Q, tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ văn hoá: 09/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Bá T và bà Nguyễn Thị Kim H; có vợ Nguyễn Thị H và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ 28/7/2020.

Nhân thân: Năm 1990 bị TAND tỉnh Bình Định tuyên phạt 09 tháng tù về tội Xuất cảnh trái phép. Có mặt tại phiên tòa

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Trần T L, sinh năm 1971; nơi cư trú: tỉnh Gia Lai.
2. Ông Nguyễn D1 K, sinh năm 1959; nơi cư trú: tỉnh Gia Lai.
3. Anh Trần T K1, sinh năm 1991; nơi cư trú: tỉnh Gia Lai.
4. Anh Huỳnh D, sinh năm 1972; Nơi cư trú: tỉnh Bình Định.
5. Anh Trần Hoàng A, sinh năm 1991; nơi cư trú: tỉnh Gia Lai.
6. Anh Huỳnh Thạch V, sinh năm 1973; nơi cư trú: tỉnh Phú Yên.
7. Anh Lê Bảo L, sinh năm 1974; nơi cư trú: tỉnh Gia Lai;
8. Anh Lê Đồng T, sinh năm 1979; nơi cư trú: tỉnh Phú Yên.
9. Anh Huỳnh Văn T, sinh năm 1970; nơi cư trú: huyện P, tỉnh Phú Yên.
10. Anh Đỗ Văn H, sinh năm 1973; nơi cư trú: tỉnh Phú Yên.
11. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1971; nơi cư trú: thành phố Q, tỉnh Bình Định.
12. Anh Đặng N C, sinh năm 1977; nơi cư trú: tỉnh Gia Lai.

Tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 13/8/2016, Lê Ngọc V đến huyện C, tỉnh Gia Lai mua 92,631m³ hộp gỗ xẻ, chủng loại Bình Linh 81,131m³ giá 5.700.000 đồng/m³; Kiên Kiên

7,747m³ giá 9.200.000 đồng/m³, Sến Mật 3,753m³ giá 10.500.000 đồng/m³ rồi về Phú Yên tìm nơi tiêu thụ. V thỏa thuận với các ông Lê Đồng T, Huỳnh Văn T là chủ cơ sở cưa xẻ gỗ tại huyện P, tỉnh Phú Yên; Đỗ Văn H là chủ cơ sở cưa xẻ gỗ tại huyện T, tỉnh Phú Yên thống nhất giá mua tại Phú Yên có hồ sơ lâm sản hợp pháp đối với gỗ Bình Linh 8.700.000 đồng/m³, Kiền kiền 9.500.000 đồng/m³ Sến Mật 11.500.000 đồng/m³ (riêng T mua giá Bình Linh 8,5 triệu/m³).

Ngày 20/8/2016, Lê Ngọc V thuê xe ô tô tải biển số 78C-026.01 của Huỳnh Thạch V ở xã H 1, huyện T Hòa chở Lê Ngọc V lên Gia Lai để bốc gỗ. Trong hai ngày 21, 22/8/2016, Lê Ngọc V thuê thêm 02 xe ô tô tải đến Doanh nghiệp tư nhân (DNTN) P để bốc gỗ lên xe chở về Phú Yên, cụ thể: xe biển số 78C-026.01 chở 30,009m³; xe biển số 81C-094.85 của Công ty TNHH MTV T do Lê Bảo L điều khiển chở 22,720m³; xe biển số 81C-068.73 của Công ty TNHH MTV VT-TM Vạn An do 01 lái xe chưa rõ tên tuổi, địa chỉ chở 39,902m³.

Sau khi gỗ được bốc lên xe, Lê Ngọc V biết lô gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp nên V tìm người làm hồ sơ lâm sản giả để hợp thức hóa nhằm vận chuyển về Phú Yên tiêu thụ. Ngày 22/8/2016, V gọi điện thoại nói cho Huỳnh Văn T biết đã mua được lô gỗ Bình Linh, Kiền Kiền, Sến Mật tại huyện C, tỉnh Gia Lai nhưng không có giấy tờ hợp pháp và nhờ T biết ai làm hồ sơ lâm sản giả giới thiệu cho V. T giới thiệu Hồ K Q ở Gia Lai nhưng Q không làm được. Ngày 24/8/2016, V điện thoại cho Lê Văn D, D gọi điện cho Nguyễn N, N liên lạc với Nguyễn Bá D1, D1 gọi điện cho ông T (chưa rõ tên tuổi, địa chỉ) để tìm người làm hồ sơ lâm sản giả. Khi D, N, D1 được gọi điện thoại đều biết lô gỗ Lê Ngọc V mua không có giấy tờ hợp pháp nhưng vẫn đồng ý làm trung gian tìm người làm hồ sơ lâm sản giả để hợp thức cho lô gỗ của V.

Ông T sau khi được D1 gọi điện thoại nhờ làm hồ sơ lâm sản giả thì nhận lời và hứa sẽ bồi dưỡng tiền cho D1 đồng thời yêu cầu D1 cung cấp bảng kê lâm sản, D1 điện thoại cho N gửi bảng kê lâm sản qua Zalo rồi D1 in bảng kê lâm sản ra bảng giấy giao cho ông T tại Bến xe M (Thành phố Hồ Chí Minh). Sau khi xem bảng kê lâm sản, ông T thỏa thuận với D1 giá 105.000.000 đồng và yêu cầu đặt cọc 20.000.000 đồng, D1 liên lạc và N thống nhất mức giá này. N gọi điện cho D đưa ra mức giá 120.000.000 đồng nhằm hưởng hoa hồng chênh lệch 15.000.000 đồng. D liên lạc với V đưa ra mức giá 130.000.000 đồng, đặt cọc trước 30.000.000 đồng thì V đồng ý. Sau khi nhận tiền cọc, D chuyển cho N 20.000.000đ còn giữ lại 10.000.000 đồng sử dụng cá nhân. Sau đó, N giao cho D1 và D1 giao cho ông T số tiền cọc 20.000.000 đồng tại Bến xe M. Để làm được bộ hồ sơ lâm sản giả, V lần lượt thông qua D, N, D1 tiếp tục cung cấp cho ông T 03 bảng kê lâm sản xuất cho 03 xe, ghi rõ biển số xe và địa chỉ người mua gỗ tại Phú Yên.

Ngày 28/8/2016, V và T đang ở Đồng Nai thì D gọi điện thông báo cho V biết là hồ sơ lâm sản giả đã làm xong. V yêu cầu D chuyển hình ảnh hồ sơ lâm sản qua Zalo để V xem. Hồ sơ gồm: hợp đồng nhập khẩu ký kết giữa Công ty TNHH L và Công ty TNHH MTV Bảo H, Gia Lai; Tờ khai hải quan; Hợp đồng mua bán giữa Công ty TNHH MTV Bảo H với Công ty TNHH TMXD H, TP,

Hồ Chí Minh; Bảng kê lâm sản có xác nhận của Hạt Kiểm lâm huyện N Hôi, tỉnh Kon Tum; Hợp đồng kinh tế đã ký kết giữa Công ty TNHH TMXD H với ông T, ông H và ông T; 03 bảng kê lâm sản do Công ty H xuất bán có xác nhận của Hạt Kiểm lâm huyện N Hôi, tỉnh Kon Tum kèm theo 03 Hóa đơn GTGT. Sau khi xem xong hồ sơ, V yêu cầu T về Phú Yên đến nhà ông T lấy 100.000.000 đồng mang ra Q liên hệ gặp Nguyễn N nhận 03 bộ hồ sơ lâm sản giả mang lên Gia Lai cho V vận chuyển gỗ về Phú Yên. V hứa thực hiện xong việc này sẽ trả cho T 40.000.000 đồng tiền nợ và tiền hoa hồng giới thiệu cho V mua gỗ.

Ngày 28/8/2016, ông T cầm hồ sơ giả đưa cho D1 nhưng D1 đang lái xe khách nên nhờ vợ là Nguyễn Thị H gặp ông T tại đầu hẻm nhà D1 nhận hồ sơ rồi cầm đến quán cà phê P gần Bến xe Q giao cho N để nhận tiền. N lấy hồ sơ đưa cho T kiểm tra, sau khi kiểm tra xong T đưa cho N số tiền 100.000.000 đồng, N lấy 15.000.000 đồng tiền hoa hồng làm hồ sơ giả, còn lại đưa H 85.000.000đ, D1 điện thoại nhờ H cầm 85.000.000 đồng ra đưa cho ông T tại đầu hẻm nhà D1. Vài ngày sau, ông T đưa bồi dưỡng cho D1 1.000.000 đồng tiền làm trung gian giới thiệu người làm hồ sơ lâm sản giả.

Khoảng 01 giờ sáng ngày 29/8/2016 T mang 03 bộ hồ sơ lâm sản giả lên huyện C, tỉnh Gia Lai đưa cho các lái xe. V sử dụng 03 bộ hồ sơ lâm sản này vận chuyển 92,63 m^3 gỗ về Phú Yên tiêu thụ. Đến ngày 30/8/2016, toàn bộ 92,63 m^3 gỗ Bình Linh, Kiên Kiên, Sến Mật được giao cho các cơ sở cưa xẻ của ông Lê Đồng T, ông Huỳnh Văn T, ông Đỗ Văn H. Các chủ cơ sở cưa xẻ gỗ không biết hồ sơ giả nên cầm đến Hạt kiểm lâm sở tại làm thủ tục nhập lâm sản. Hạt kiểm lâm huyện T và Hạt kiểm lâm huyện P không phát hiện các bộ hồ sơ lâm sản này là giả, nên đã xác nhận theo quy định. Ông Huỳnh Văn T đã trả cho V 200.000.000 đồng, ông Đỗ Văn H đã trả cho V 191.000.000 đồng.

Ngày 09/9/2016, Chi cục kiểm lâm tỉnh Phú Yên kiểm tra cơ sở cưa xẻ gỗ của Đỗ Văn H; Hạt kiểm lâm huyện P kiểm tra cơ sở cưa xẻ gỗ của Lê Đồng T và Huỳnh Văn T phát hiện thu giữ 03 bộ hồ sơ lâm sản giả nói trên cùng với 239 hộp gỗ xẻ với khối lượng 81,7 m^3 (trong đó thu của ông T 30,009 m^3 gỗ Bình linh, Kiên Kiên; của ông T 22,720 m^3 gỗ Bình Linh, Sến Mật; của ông H 28,97 m^3 gỗ Bình Linh). Còn 10,931 m^3 gỗ Bình Linh, ông H đã xẻ ra bán thu 97.000.000 đồng.

Bản Kết luận giám định số 799 ngày 11/10/2016 và số 957 ngày 29/11/2016 của Chi cục kiểm lâm tỉnh Phú Yên kết luận trong 239 hộp gỗ xẻ có 70,2 m^3 gỗ Bình Linh, 7,747 m^3 gỗ Kiên Kiên và 3,753 m^3 gỗ Sến Mật thuộc nhóm II và Bản Kết luận giám định số 285 ngày 30/11/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Yên kết luận: hình dấu tròn Hạt kiểm lâm N Hôi và chữ ký tên Huỳnh D trên các bản kê lâm sản trong 03 bộ hồ sơ lâm sản được thu giữ tại các cơ sở cưa xẻ gỗ của ông T, ông H và ông T không phải con dấu của Hạt kiểm lâm huyện N Hôi và không phải chữ ký của ông Huỳnh D - Phó hạt trưởng Hạt kiểm lâm huyện N Hôi, tỉnh Kon Tum.

Quá trình điều tra, các bị can Lê Ngọc V, Huỳnh Văn T, Lê Văn D, Nguyễn N và Nguyễn Bá D1 đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, Lê Ngọc V đã trả lại cho ông Huỳnh Văn T 200.000.000 đồng và ông Đỗ Văn H 191.000.000 đồng. Huỳnh Văn T phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng.

Về vật chứng và tài sản thu giữ:

Tạm giữ 10.000.000 đồng của Lê Văn D, 15.000.000 đồng của Nguyễn N, 1.500.000 đồng của Nguyễn Bá D1 nộp tiền thu lợi bất chính.

Tạm giữ 239 hộp gỗ xẻ với khối lượng 70,2m³ gỗ Bình Linh, 7,747m³ gỗ Kiên Kiên và 3,753m³ gỗ Sến Mật tại kho bãi của ông Nguyễn Tấn S ở khu phố 3, phường P, TP T và kho của Hạt kiểm lâm huyện P.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 19/2017/HS-ST ngày 11/12/2017 của TAND tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Tuyên bố: Lê Ngọc V phạm tội “*Vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng*”; “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” bị cáo Huỳnh Văn T phạm tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Áp dụng khoản 2 Điều 175; khoản 1 Điều 267; điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46; Điều 50 BLHS; Phạt: Bị cáo Lê Ngọc V 02 năm 03 tháng tù về tội “*Vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng*”; 06 tháng tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo phải chấp hành 02 năm 09 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng khoản 1 Điều 267; điểm h, p khoản 1, 2 Điều 46; Điều 60 BLHS; phạt Huỳnh Văn T 06 tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 01 năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 276/2019/HSPT ngày 20/9/2019 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định: căn cứ điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 355, điểm a khoản 1 Điều 358 BLHS 2015; Tuyên xử: Hủy bản án sơ thẩm số 19/2017/HSST ngày 11/12/2017 của TAND tỉnh Phú Yên. Chuyển hồ sơ vụ án cho VKSND tỉnh Phú Yên để điều tra lại theo thủ tục chung.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2021/HSST ngày 01/4/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Tuyên bố: bị cáo Lê Ngọc V về tội “*Vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng*” và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”;

Áp dụng: Khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự 1999; khoản 1 Điều 267 BLHS 1999; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự 2015:

Xử phạt: Bị cáo Lê Ngọc V 02 (Hai) năm tù về tội “*Vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng*”; 06 (sáu) tháng tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp hình phạt chung của 02 (Hai) tội buộc bị cáo phải chấp hành là 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Tuyên bố các bị cáo Huỳnh Văn T, Lê Văn D, Nguyễn N và Nguyễn Bá D1 về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng: khoản 1 Điều 267 BLHS 1999; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt các bị cáo: Lê Văn D, Nguyễn N, Nguyễn Bá D1 cùng mức án 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn xử phạt Huỳnh Văn T 06 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 (Một) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”, quyết định về phần xử lý vật chứng, án phí và tuyên quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 02/4/2021 và ngày 05/4/2021 các bị cáo Lê Ngọc V, Nguyễn N, Lê Văn D và Nguyễn Bá D1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa: Các bị cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghe: Các bị cáo trình bày nội dung và căn cứ của việc kháng cáo; quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án; kết quả tranh luận tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Văn D có đơn xin xét xử vắng mặt, việc vắng mặt của bị cáo không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên căn cứ Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo quy định.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm và lời khai của các bị cáo, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với Biên bản khám xét, Bản kết luận giám định và các tài liệu là chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Từ ngày 13 đến ngày 30/8/2016, Lê Ngọc V đã đến huyện C, tỉnh Gia Lai mua 92,631 m³ gỗ Bình Linh, Kiên Kiên, Sến Mật không có hồ sơ lâm sản hợp pháp và cùng với Huỳnh Văn T, Lê Văn D, Nguyễn N, Nguyễn Bá D1 gọi điện cho ông T (chưa rõ tên tuổi, địa chỉ) làm 03 bộ hồ sơ lâm sản giả và sử dụng để vận chuyển 92,631 m³ gỗ về Phú Yên bán cho các cơ sở cưa xẻ gỗ của ông Lê Đồng T, Huỳnh Văn T, Đỗ Văn H. Với hành vi và hậu quả như trên, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử bị cáo Lê Ngọc V về tội “*Vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng*” theo quy định tại Khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự 1999 và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại khoản 1 Điều 267 BLHS 1999; các Lê Văn D, Nguyễn N và Nguyễn Bá D1 về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại khoản 1 Điều 267 BLHS 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo, Hội đồng xét xử xem xét tính chất, mức độ, vai trò phạm tội của từng bị cáo, thấy rằng:

[3.1] Bị cáo Lê Ngọc V có nhân thân xấu, từng bị kết án 02 năm tù cho hưởng án treo về tội “Cố ý gây thương tích”, nhưng không lấy đó làm bài học để tu dưỡng, rèn luyện bản thân lại tiếp tục phạm tội, hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến các quy định của Nhà nước về quản lý, bảo vệ rừng và xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính, sự hoạt động bình thường và uy tín của cơ quan, tổ chức. Bị cáo cùng lúc phạm nhiều tội, là người có vai trò chính trong vụ án nên cần áp dụng hình phạt tù nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đủ tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo và phòng ngừa tội phạm, mức hình phạt đối với bị cáo phải cao hơn so với các bị cáo khác. Tuy nhiên, sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, khắc phục toàn bộ hậu quả; ông nội bị cáo là người có công cách mạng được tặng kỷ niệm chương chiến sĩ cách mạng nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS đối với bị cáo là đúng.

[3.2] Các Lê Văn D, Nguyễn N, Nguyễn Bá D1 thực hiện hành vi phạm tội với vai trò giúp sức tích cực để bị cáo Lê Ngọc V làm giả hồ sơ lâm sản nhằm hợp thức hóa việc vận chuyển gỗ về Phú Yên đã xâm phạm trật tự quản lý hành chính, ảnh hưởng đến uy tín cơ quan Nhà nước về quản lý hành chính, lòng tin nhân dân. Các bị cáo Nguyễn N, Lê Văn D, Nguyễn Bá D1 là người có nhân thân xấu nhưng không lấy đó làm bài học sửa chữa lỗi lầm mà tiếp tục giúp sức cho bị cáo Lê Ngọc V phạm tội nên cần phải cách ly các bị cáo N, D, D1 ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đảm bảo tác dụng giáo dục. Quá trình giải quyết vụ án, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS để xem xét áp dụng mức hình phạt đối với các bị cáo là ngang nhau là phù hợp đã có xem xét chiều cố không nặng.

Sau khi đánh giá toàn diện vụ án, các tình tiết giảm nhẹ TNHS, nhân thân thân, vai trò của từng bị cáo trong vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Lê Ngọc V 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về các tội “*Vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng*” và “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”; xử phạt các bị cáo Lê Văn D, Nguyễn N và Nguyễn Bá D1 cùng mức án 06 (sáu) tháng tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”, các mức án trên là phù hợp, không nặng. Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo không có tình tiết gì mới làm căn cứ xét giảm án do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

[4] Quá trình điều tra còn xác định: đối với khối lượng 92,631m³ gỗ Bình Linh, Kiên Kiên, Sến Mật là gỗ không có nguồn gốc, không có giấy tờ hợp pháp nên giữa V và DNTN P không lập hợp đồng, không xuất hóa đơn giá trị gia tăng, không lập bảng kê lâm sản theo quy định pháp luật, cụ thể: Ngày 14/8/2016, Lê Ngọc V đến DNTN P gặp và trao đổi thỏa thuận với Trần T L để mua gỗ nhóm II đến nhóm IV khoảng 100m³ tại bãi gỗ doanh nghiệp với giá 5.700.000đồng/m³ (BL 589); V đã đưa số tiền đặt cọc 50.000.000 đồng tiền mặt cho L, sau đó chuyển qua tài khoản cho L số tiền 300.000.000 đồng (qua tài

khoản Ngân hàng S); ngày 29/8/2016, V tiếp tục chuyển cho L 100.000.000 đồng qua tài khoản Ngân hàng A (BL 591). Chiều ngày 20/8/2016, Lê Ngọc V thuê 03 xe ô tô tải đến DNTN P nhận gỗ và bốc lên 03 xe vào ngày 21 và 22/8/2016 với khối lượng 92,631m³ hộp gỗ xẻ, gồm: Chũng loại Bình Linh 81,131m³ giá 5.700.000 đồng/m³; Kiền Kiền 7,747m³ với giá 9.200.000 đồng/m³; Sến Mật 3,753m³ với giá 10.500.000 đồng/m³, nhưng chưa có hồ sơ lâm sản hợp pháp nên trong sổ xuất nhập tồn và hồ sơ lâm sản tồn kho của DNTN P không thể hiện số lượng gỗ nêu trên. Sau khi bốc gỗ xong, V đến DNTN P để lấy hồ sơ lâm sản cho xe chạy nhưng không gặp và cũng không liên lạc được với L nên V điện thoại cho Nguyễn D1 K để yêu cầu làm hồ sơ lâm sản để chở gỗ về tỉnh Phú Yên. V được K cho biết hiện tại không có ở Doanh nghiệp nên không thể xuất bộ hồ sơ lâm sản, nếu không đợi được thì nhờ nơi khác làm giấy tờ, chi phí sẽ trừ lại trong lô gỗ mà V đã mua. Vì lợi nhuận nên V mới thông qua các bị cáo Huỳnh Văn T, Lê Văn D, Nguyễn N và Nguyễn Bá D1 giúp sức làm bộ hồ sơ lâm sản giả để hợp thức cho lô gỗ đã mua vận chuyển về tỉnh Phú Yên tiêu thụ nhằm lừa dối các cơ quan chức năng và các cá nhân mua gỗ để thu lợi bất chính. Vào ngày 08/02/2021 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã ra Quyết định số 01/2021/HSST-QĐ, trả hồ sơ điều tra bổ sung để làm rõ hành vi của Trần T L, Nguyễn D1 K có dấu hiệu phạm tội “*Vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng*” nhằm tránh bỏ lọt người phạm tội. Tuy nhiên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành Công văn số 167/VKS-P1 ngày 08/02/2021 giữ nguyên Cáo trạng số 23/CT-VKS-P1 ngày 11/10/2020 nên Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xét xử vụ án theo giới hạn mà Bộ luật Tố tụng hình sự quy định, là đúng. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần kiến nghị để Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm để điều tra làm rõ hành vi của Trần T L, Nguyễn D1 K như phân tích ở trên.

[5]. Các quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm về phần tội danh, hình phạt của bị cáo Huỳnh Văn T, quyết định về xử lý vật chứng, án phí sơ thẩm không có kháng cáo và không bị kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo Lê Ngọc V, Nguyễn N, Lê Văn D và Nguyễn Bá D1 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Ngọc V, Nguyễn N, Lê Văn D và Nguyễn Bá D1. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2021/HS-ST ngày 01/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Áp dụng: Khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự 1999; khoản 1 Điều 267 BLHS 1999; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự 2015:

Xử phạt: Bị cáo Lê Ngọc V – 02 (Hai) năm tù về tội “*Vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng*”; 06 (sáu) tháng tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp hình phạt chung của 02 (Hai) tội buộc bị cáo phải chấp hành là 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Tuyên bố các bị cáo Lê Văn D, Nguyễn N và Nguyễn Bá D1 về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng: khoản 1 Điều 267 BLHS 1999; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự;

Xử phạt các bị cáo:

Lê Văn D 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Nguyễn N 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Nguyễn Bá D1 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

3. Về án phí: Các bị cáo Lê Ngọc V, Nguyễn N, Lê Văn D và Nguyễn Bá D1 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm về phần tội danh, hình phạt đối với bị cáo Huỳnh Văn T, quyết định về xử lý vật chứng, án phí sơ thẩm không có kháng cáo và không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSĐT-CA tỉnh Phú Yên;
- Phòng HSNV-CA tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Phú Yên;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Bị cáo; người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Tồn